



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043. 6320282

Fax: 043. 6339048

Mục lục	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/9/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: **284.502.360.000 đồng** (Hai trăm tám mươi tư tỷ năm trăm linh hai triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.).

2. Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là sản xuất, lắp ráp các loại xe ô tô tải.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động kinh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043. 6320282

Fax: 043. 6339048

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)

- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

Mã chứng khoán niêm yết: TMT.

Trụ sở chính: Số 199B Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành trong năm tài chính 2012 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch	
Ông Bùi Quốc Công	Ủy viên	
Ông Đặng Quang Vinh	Ủy viên	
Ông Đỗ Mạnh Tuấn	Ủy viên	
Ông Trần Văn Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/9/2012
Ông Lê Văn Phiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/9/2012
Ông Phạm Văn Hồng	Ủy viên	
Ông Lê Tiến Phan	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lâm Thị Hiền	Trưởng phòng Tài chính - kế toán

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Việt Long	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/9/2012
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24/9/2012
Ông Nguyễn Ngọc Kiến	Thành viên Ban kiểm soát	

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B - Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043. 6320282

Fax: 043. 6339048

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, được trình bày từ trang 05 đến 32 kèm theo.

6. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

7. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

8. Xác nhận

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quản diêm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

Tổng Giám đốc





Số: 120638 /BCHN- AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh hợp nhất báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 23/02/2013 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây được viết tắt là "Công ty") từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho những ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2013

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH**



Đào Tiến Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

Kiểm toán viên

Lê Thanh Duy
Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.386.885.452	375.200.573.356
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.050.369.965	9.113.369.450
1. Tiền	111	V.1	14.047.804.047	6.666.823.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.002.565.918	2.446.545.453
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.325.093.273	1.325.093.273
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.325.093.273	1.325.093.273
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		102.030.265.882	122.875.367.154
1. Phải thu khách hàng	131		79.949.680.161	95.871.850.768
2. Trả trước cho người bán	132		9.461.073.224	19.868.661.826
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	13.156.557.018	7.134.854.560
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(537.044.521)	0
IV. Hàng tồn kho	140		198.410.109.575	221.843.757.500
1. Hàng tồn kho	141	V.4	198.410.109.575	221.843.757.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.571.046.757	20.042.985.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		924.095.148	476.964.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.369.129.084	1.966.158.691
3. Các khoản thuế phải thu	153	V.5	4.665.514.453	3.804.193.988
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.612.308.072	13.795.669.249
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.149.477.960	258.789.191.183
II. Tài sản cố định	220		262.312.607.141	251.971.484.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	51.344.421.750	60.342.413.957
<i>Nguyên giá</i>	222		148.865.082.026	148.836.736.329
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(97.520.660.276)	(88.494.322.372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16.170.729.203	16.591.707.179
- <i>Nguyên giá</i>	228		19.529.195.399	19.529.195.399
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.358.466.196)	(2.937.488.220)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	194.797.456.188	175.037.362.874
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 13	3.897.765.200	3.490.902.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	2.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.836.540.143	3.586.540.143
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.938.774.943)	(2.345.637.343)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.984.267.489	3.232.432.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.882.217.489	3.232.432.823
3. Tài sản dài hạn khác	268		102.050.000	0
VI. Lợi thế thương mại	269		(45.161.870)	94.371.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		606.536.363.412	633.989.764.539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		277.918.324.463	295.376.186.043
I. Nợ ngắn hạn	310		267.417.474.008	271.969.015.649
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	208.298.415.855	175.548.950.238
2. Phải trả người bán	312		38.044.262.884	42.956.398.807
3. Người mua trả tiền trước	313		4.653.931.101	13.391.237.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9.985.202.989	15.470.860.297
5. Phải trả người lao động	315		802.218.279	1.931.828.807
6. Chi phí phải trả	316	V.17	870.835.063	1.705.537.497
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.689.494.967	11.959.994.794
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		73.112.870	9.004.208.079
II. Nợ dài hạn	330		10.500.850.455	23.407.170.394
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.928.366.305	302.456.305
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.135.000.000	22.402.271.046
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	393.036.150	407.781.927
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	250.261.116
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		44.448.000	44.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.347.723.295	324.155.168.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	314.347.723.295	324.155.168.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		284.502.360.000	284.502.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.845.370.833	24.845.370.833
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		483.226.387	405.478.562
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		806.390.333	907.514.335
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		130.835.807	10.575.786.873
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.260.529.582	11.599.647.624
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		14.270.315.654	14.458.409.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		606.536.363.412	633.989.764.539

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		11.169.734.400	0

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lâm Thị Hiền



Lâm Thị Hiền



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	582.009.248.733	886.530.559.681
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93.539.928.178	3.325.128.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	488.469.320.555	883.205.431.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	442.110.525.064	786.863.313.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.358.795.491	96.342.117.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.955.745.278	15.858.669.957
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	16.332.076.683	41.099.611.651
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.887.959.682	21.972.137.870
8. Chi phí bán hàng	24		14.821.970.515	17.419.774.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.190.273.819	36.332.747.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.780.248)	17.348.653.156
11. Thu nhập khác	31		6.408.890.840	2.834.417.464
12. Chi phí khác	32		4.601.072.782	17.634.069.612
13. Lợi nhuận khác	40		1.807.818.058	(14.799.652.148)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết	45		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.778.037.810	2.549.001.008
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	596.643.204	(244.566.617)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	(14.745.777)	135.145.171
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.196.140.383	2.658.422.454
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.003.572.839	1.103.465.961
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62		192.567.544	1.554.956.493
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.35	6,87	55,45

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền



Lâm Thị Hiền



Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2012

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đ	
		Từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	639.199.956.053	908.165.257.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(443.844.152.479)	(604.217.948.674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(36.561.730.480)	(50.307.215.940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.032.968.735)	(21.744.389.486)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(551.056.172)	(2.301.488.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.742.996.782	96.806.454.752
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(176.794.959.072)	(260.222.298.099)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.158.085.897	66.178.371.225
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(20.526.193.950)	(34.693.920.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	230.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.200.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	2.700.000.000	3.184.426.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.901.882.531	5.401.098.350
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.894.311.419)	(26.108.394.981)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(951.909.841)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	389.665.300.294	901.427.422.145
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(353.892.073.857)	(940.600.936.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.100.000.400)	(30.844.589.600)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	34.673.226.037	(70.970.013.819)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.937.000.515	(30.900.037.575)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.113.369.450	40.006.213.907
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>0</i>	<i>7.193.118</i>
Tiền tồn cuối kỳ	70	18.050.369.965	9.113.369.450

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền



Lâm Thị Hiền



Bùi Văn Hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Thành lập:

Tên tiếng anh: Cuu Long motor corporation.

Tên viết tắt: TMT.

Trụ sở chính: Số 199B - Phố Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Chi nhánh Hưng Yên: Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Xa lộ Hà Nội, xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ô tô TMT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14/4/2006 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương mại và sản xuất vật tư thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty cổ phần.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103014956 lần đầu ngày 14/12/2006 và thay đổi lần thứ tám theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0100104563 ngày 16/9/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là **284.502.360.000 đồng** (Hai trăm tám mươi tư tỷ năm trăm linh hai triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

3- Những hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh ô tô tải.

4- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông, lâm, thổ sản, hải sản (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (trừ loại Nhà nước cấm);
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại, xe gắn máy hai bánh các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản (Chỉ hoạt động kinh có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (tiếp theo)**

- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe ba bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường);
- Mua bán, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm), cao su phế liệu và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

5. Công ty con:

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ "Công ty Cổ phần Ô tô TMT" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của Công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con: hai (02) công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: hai (02) Công ty

Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không (0) Công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất

- Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp ô tô TMT:

Trụ sở: Thôn Đình Trà, Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ: 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

- Lưu ý: Tại ngày 31/12/2012 vốn thực góp của Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp ô tô TMT là 0 đ.

- Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8

Trụ sở: Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,17%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 54,17%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Niên độ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính"; chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào máy mình.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24/10/2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty mẹ và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch nội bộ của công ty đã được loại trừ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT và Báo cáo tài chính của hai (02) Công ty con nêu trên.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có đầy đủ xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*” và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và chi phí lãi vay được vốn hóa.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: là khoản đầu tư như trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị công cụ, dụng cụ này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: Chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua và giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn của chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc tùy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, cụ thể: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, cụ thể: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10347
H. NH
G. T
M. T
CH. V
T. H
XU. C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; các khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

17- Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17-Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Ôtô TMT. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Ôtô TMT, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Tiền mặt tại quỹ	2.996.228.692	1.930.247.114
Tiền gửi ngân hàng (*)	10.514.825.355	4.736.576.883
Tiền đang chuyển	536.750.000	0
Cộng	14.047.804.047	6.666.823.997

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)
Tiền gửi tại ngân hàng		10.514.825.355		4.736.576.883
Tiền gửi Việt Nam đồng	10.500.497.619	10.500.497.619	4.678.055.409	4.678.055.409
- Sở Giao dịch ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.964.663.102	3.964.663.102	948.241.269	948.241.269
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	5.169.551.374	5.169.551.374	1.883.041.986	1.883.041.986
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	44.589.819	44.589.819	6.827.256	6.827.256
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khu vực Mỹ Hòa	88.688.228	88.688.228	86.151.436	86.151.436
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Bình Tân	2.013.574	2.013.574	83.499.452	83.499.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng (Tiếp theo)

	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)	Nguyên tệ	Quy đổi ra (đ)
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	1.115.991	1.115.991	0	0
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VN Dire	0	0	976.695	976.695
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển TP. Hà Nội	0	0	2.075.243	2.075.243
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	15.836.139	15.836.139	322.594.564	322.594.564
- Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Hàng Hải	525.031.642	525.031.642	78.957.098	78.957.098
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn -SSI	59.287.372	59.287.372	42.225.010	42.225.010
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	1.657.968	1.657.968	1.900.520	1.900.520
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - PGD Thủ Đức	0	0	3.642.777	3.642.777
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	891.296	891.296	0	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	78.194.524	78.194.524	125.261.249	125.261.249
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	548.976.590	548.976.590	1.092.660.854	1.092.660.854
Tiền gửi đô la Mỹ (USD)	687,88	14.327.736	2.809,01	58.521.474
- Sở Giao dịch ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	571,30	11.899.036	148,50	3.092.958
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	115,75	2.411.413	126,63	2.637.450
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	0	0		15.413
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh- CN Hà Nội	0,83	17.287	2.533,88	52.775.653

3 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	118.602.251	245.171.964
Phải thu của ông Bùi Văn Hữu	5.869.198.387	0
Phải thu của ông Bùi Quốc Công	1.959.625.000	0
Phải thu của ông Đặng Quang Vinh	1.860.750.000	0
Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp Ô tô TMT	0	0
Tổng Công ty Công nghiệp Ô-tô Việt Nam	0	5.033.200.000
Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà (dự thu lãi vay)	563.898.670	367.890.620
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Trường An về tiền thuê bãi bán xe	0	220.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật và Vận tải ô tô	146.347.500	0
Các khoản phải thu khác	2.138.135.210	768.591.976
Cộng	13.156.557.018	7.134.854.560

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Tel: 043 632 0282 Fax: 043. 633 9084

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 - Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2011
	đ	đ
Hàng mua đang đi đường	319.907.297	1.201.933.636
Nguyên liệu, vật liệu	49.666.101.175	26.212.834.774
Công cụ, dụng cụ	19.949.091	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.579.873.654	107.524.290.043
Thành phẩm	37.026.781.130	64.039.867.379
Hàng hóa	16.788.172.353	9.341.220.493
Hàng gửi đi bán	57.009.324.875	13.523.611.175
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198.410.109.575	221.843.757.500

5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Thuế Giá trị gia tăng	626.335.387	16.758.000
Thuế Xuất, nhập khẩu	2.059.859.877	1.850.291.156
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.860.776.353	1.860.776.353
Thuế Thu nhập cá nhân	118.542.836	76.368.479
Cộng	4.665.514.453	3.804.193.988

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	81.159.788.319	33.193.617.759	28.443.859.163	1.961.575.360	4.077.895.728	148.836.736.329
Tăng do mua sắm	0	359.895.174	448.601.454	131.172.091	0	939.668.719
Thanh lý, nhượng bán	(257.612.205)	0	(498.055.354)	0	0	(755.667.559)
Giảm khác	(136.431.827)	0	0	(19.223.636)	0	(155.655.463)
Tại ngày 31/12/2012	80.765.744.287	33.553.512.933	28.394.405.263	2.073.523.815	4.077.895.728	148.865.082.026
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						0
Tại ngày 01/01/2012	38.363.882.758	29.847.299.810	14.370.619.650	1.834.624.694	4.077.895.460	88.494.322.372
Khấu hao trong kỳ	4.572.005.181	2.431.923.998	2.648.569.388	53.116.563	0	9.705.615.130
Thanh lý, nhượng bán	(103.409.399)	0	(439.116.000)	0	0	(542.525.399)
Giảm khác	(136.431.827)	0	0	(320.000)	0	(136.751.827)
Tại ngày 31/12/2012	42.696.046.713	32.279.223.808	16.580.073.038	1.887.421.257	4.077.895.460	97.520.660.276
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2012	42.795.905.561	3.346.317.949	14.073.239.513	126.950.666	268	60.342.413.957
Tại ngày 31/12/2012	38.069.697.574	1.274.289.125	11.814.332.225	186.102.558	268	51.344.421.750

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **36.473.897.720 đ.**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **51.345.985.536 đ.**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: **153.180.631 đ.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	19.418.410.399	110.785.000	19.529.195.399
Tăng do mua sắm	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Tại ngày 31/12/2012	19.418.410.399	110.785.000	19.529.195.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	2.845.159.322	92.328.898	2.937.488.220
Khấu hao trong năm	412.382.976	8.595.000	420.977.976
Tại ngày 31/12/2012	3.257.542.298	100.923.898	3.358.466.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2012	16.573.251.077	18.456.102	16.591.707.179
Tại ngày 31/12/2012	16.160.868.101	9.861.102	16.170.729.203

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	187.590.931.800	175.037.362.874
- Dự án mở rộng nhà máy sản xuất ô tô tải	28.963.327.808	26.736.089.141
- Hạ tầng cơ sở giai đoạn 2	36.696.364	36.696.364
- Nhà máy ô tô	68.998.436.024	61.577.180.729
- Dây chuyền sơn	88.884.895.168	85.895.469.368
- Tuyến đường B5	1.440.000	1.440.000
- Hạng mục khác	18.652.727	18.652.727
- Dự án khu Văn phòng: Trung tâm Dạy nghề lái xe tại xã Vĩnh Quỳnh - Thanh Trì - Hà Nội	658.258.709	601.834.545
- Nhà điều hành VP Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô số 8	29.225.000	0
- Sửa chữa lớn TSCĐ		170.000.000
Chi phí hoạt động của các dự án (*)	7.206.524.388	0
- Dự án nhập khẩu xe Tata giới thiệu thị trường	5.113.385.939	0
- Dự án dòng xe cao cấp của Nga	1.171.564.774	0
- Dự án dòng xe Daihasu - Nhật Bản	921.573.675	0
Cộng	194.797.456.188	175.037.362.874

(*) Trong năm 2012 Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 28/NQ-HĐQT ngày 18/01/2012 về việc phê duyệt chủ trương thành lập Tổ nghiên cứu thị trường và tìm kiếm đối tác chuyển giao công nghệ hợp tác sản xuất, kinh doanh các loại xe ô tô thương hiệu toàn cầu; theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty ngày 20/01/2012 về việc thành lập Tổ nghiên cứu thị trường và tìm kiếm đối tác chuyển giao công nghệ, hợp tác sản xuất, kinh doanh các loại xe ô tô thương hiệu toàn cầu. Chi phí thực hiện của Tổ nghiên cứu trong việc nhập khẩu xe Ta ta giới thiệu thị trường và các dòng xe cao cấp của Nga và Nhật Bản, hiện đang được công ty theo dõi Chi phí hoạt động của dự án, giai đoạn đầu nghiên cứu và khảo sát.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043 632 0282

Fax: 043. 633 9084

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
- Hợp tác kinh doanh với công ty Cổ phần Thiên Trường An		0		2.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16.000	784.016.613	16.000	784.016.613
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POT)	24	679.000	24	679.000
- Chứng chỉ Quỹ cân bằng Pudential (PRUBF1)	18.000	207.800.000	18.000	207.800.000
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	510.500.000	16.000	510.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	6	394.530	6	394.530
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	181.000.000	2.000	181.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	89.500.000	5.000	89.500.000
- Công ty Cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	888.350.000	53.000	888.350.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	424.300.000	15.750	424.300.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật và Vận tải ô tô	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh		2.250.000.000		0
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(1.938.774.943)		(2.345.637.343)
Cộng		3.897.765.200		3.490.902.800

(*) : Chi tiết Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)	16000	593.616.613	16000	672.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	458.200	24	491.800
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)	18.000	74.600.000	18.000	117.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)	16.000	337.700.000	16.000	400.100.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	275.130	6	303.930
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)	2.000	109.400.000	2.000	133.400.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)	5.000	64.500.000	5.000	67.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	53.000	496.150.000	53.000	660.450.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hình (VSH)	15.750	262.075.000	15.750	293.575.000
Cộng		1.938.774.943		2.345.637.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	đ	đ
Hệ thống biên hiệu quảng cáo	130.784.610	1.381.727.528
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ đang sử dụng chờ phân bổ	1.829.985.731	777.085.363
Bảo hiểm tín dụng thương mại	0	0
Chi phí sửa chữa	18.354.430	245.782.474
Chi phí trả trước dài hạn khác	903.092.718	827.837.458
Cộng	<u>2.882.217.489</u>	<u>3.232.432.823</u>

15 - Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	đ	đ
Vay ngắn hạn ngân hàng:	185.410.561.372	136.484.462.140
+ Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	59.277.005.880	95.500.323.565
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Nội	126.133.555.492	40.984.138.575
Vay ngắn hạn cá nhân:	0	14.697.633.000
+ Ông Bùi Văn Hữu	0	1.732.276.000
+ Công ty TNHH Bình Dương	0	9.900.000.000
+ Ông Bùi Quốc Công	0	2.542.247.000
+ Ông Đào Duy Hưng	0	523.110.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.887.854.483	24.366.855.098
Cộng	<u>208.298.415.855</u>	<u>175.548.950.238</u>

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	đ	đ
Thuế Giá trị gia tăng	5.443.628.117	11.359.488.309
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	266.806.720	221.219.684
Thuế Thu nhập cá nhân	1.151.361	3.535.425
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.273.616.791	3.886.616.879
Cộng	<u>9.985.202.989</u>	<u>15.470.860.297</u>

17- Chi phí phải trả

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	đ	đ
Chiết khấu thanh toán	0	289.234.290
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	714.523.699	859.532.752
Chi phí vận chuyển	129.886.364	446.895.455
Chi phí khác	26.425.000	109.875.000
Cộng	<u>870.835.063</u>	<u>1.705.537.497</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	3.200.341.996	2.841.550.204
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	457.150	1.727.188
Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.108.000.000	8.100.000.000
Các khoản phải trả khác	370.295.821	1.006.317.402
Cộng	4.689.494.967	11.959.994.794

20- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
a. Vay dài hạn	0	20.147.271.046
<i>Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>0</i>	<i>20.147.271.046</i>
b. Nợ dài hạn	2.135.000.000	2.255.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đại lý Ford Thủ Đức (không tính lãi)</i>	<i>750.000.000</i>	<i>870.000.000</i>
<i>Nợ dài hạn khác</i>	<i>1.385.000.000</i>	<i>1.385.000.000</i>
Cộng	2.135.000.000	22.402.271.046

21- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	393.036.150	407.781.927
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	393.036.150	272.636.756
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	135.145.171
Cộng	393.036.150	407.781.927

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Địa chỉ: Số 199B Minh Khai - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 043 632 0282 Fax: 043. 633 9084

Mẫu số B09-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***22- Nguồn vốn chủ sở hữu****a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	284.502.360.000	24.845.370.833	0	(7.729.079.806)	209.465.924	10.494.536.898	43.066.013.171	355.388.667.020
Lãi/lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	1.554.956.493	1.554.956.493
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	405.478.562	0	616.798.435	0	0	1.022.276.997
Tăng khác	0	0	0	(951.909.841)	81.249.976	81.249.975	0	(789.409.890)
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	(31.866.866.597)	(31.866.866.597)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(1.154.455.443)	(1.154.455.443)
Số dư cuối năm trước	284.502.360.000	24.845.370.833	405.478.562	(8.680.989.647)	907.514.335	10.575.786.873	11.599.647.624	324.155.168.580
Số dư đầu năm nay	284.502.360.000	24.845.370.833	405.478.562	(8.680.989.647)	907.514.335	10.575.786.873	11.599.647.624	324.155.168.580
Lãi/lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	192.567.544	192.567.544
Tăng do phân phối lợi nhuận	0	0	77.747.825	0	37.390.316	84.565.350	0	199.703.491
Tăng khác	0	0	0	0	0	138.514.318	823.000.000	961.514.318
Giảm vốn trong năm (*)	0	0	0	0	0	(10.668.030.734)	0	(10.668.030.734)
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	0	0	0	(354.685.586)	(354.685.586)
Giảm khác	0	0	0	0	(138.514.318)	0	0	(138.514.318)
Số dư cuối năm nay	284.502.360.000	24.845.370.833	483.226.387	(8.680.989.647)	806.390.333	130.835.807	12.260.529.582	314.347.723.295

(*) : Thực hiện theo Điều 1 Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 982/NQ-HĐQT ngày 07/12/2012.

(**) Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 02/3/2012 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT, cụ thể:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ: 77.747.825 đ;
- Phân phối vào Quỹ dự phòng tài chính: 46.648.695 đ;
- Phân phối vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 46.648.695 đ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8 được phân phối vào các quỹ trong kỳ:

- Phân phối quỹ đầu tư phát triển: 37.390.316 đ;
- Phân phối quỹ dự phòng tài chính: 37.916.655 đ;
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi: 108.340.000 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm nay	Năm trước
	đ	đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	30.844.589.600

d- Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ Cổ phiếu phổ thông	28.040.536	28.040.536
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển:	806.390.333	907.514.335
Quỹ dự phòng tài chính:	130.835.807	10.575.786.873

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	582.009.248.733	886.530.559.681
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	536.657.014.855	847.561.232.613
Doanh thu cung cấp thành phẩm	0	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.352.233.878	38.969.327.068
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	93.539.928.178	3.325.128.316
Chiết khấu thương mại	662.727.275	1.350.000.001
Giảm giá hàng bán	0	22.272.728
Hàng bán bị trả lại	92.877.200.903	1.952.855.587
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.469.320.555	883.205.431.365
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	443.117.086.677	844.236.104.297
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	45.352.233.878	38.969.327.068
28 - Giá vốn hàng bán		
	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	400.187.257.145	751.137.149.038
Giá vốn của dịch vụ	41.923.267.919	35.726.164.898
Cộng	442.110.525.064	786.863.313.936
29 - Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.546.362.255	4.717.210.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia	46.457.200	118.111.500
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	93.379.526	10.269.157.624
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.546.297	110.934.481
Chiết khấu thanh toán	0	643.255.550
Cộng	1.955.745.278	15.858.669.957
30 - Chi phí hoạt động tài chính		
	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Chi phí lãi tiền vay	8.887.959.682	21.972.137.870
Chiết khấu thanh toán	2.904.160.770	6.729.527.610
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	4.946.818.631	11.834.121.221
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(406.862.400)	556.994.800
Chi phí tài chính khác	0	6.830.150
Cộng	16.332.076.683	41.099.611.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	596.643.204	789.187.074
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	(1.033.753.691)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	(244.566.617)

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14.745.777)	135.145.171
Cộng	(14.745.777)	135.145.171

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012
	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.853.386.531
Chi phí nhân công	21.986.477.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.019.024.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.900.104.448
Chi phí khác bằng tiền	15.576.731.370
Cộng	377.335.724.298

35- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	đ	đ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	192.567.544	1.554.956.493
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	192.567.544	1.554.956.493
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.040.536	28.040.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,87	55,45

36- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.1- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36.1- Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản (%/điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
Đồng	+200	(3.895.747.236)
Đồng	-200	3.895.747.236
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
Đồng	+300	(5.670.881.919)
Đồng	-300	5.670.881.919

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

36.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm (đ)	Từ 1 năm đến 5 năm (đ)	Cộng (đ)
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	208.298.415.855	2.135.000.000	210.433.415.855
Phải trả người bán	38.044.262.884	0	38.044.262.884
Chi phí phải trả	870.835.063	0	870.835.063
Các khoản phải trả khác	1.488.695.821	7.928.366.305	9.417.062.126
Cộng	248.702.209.623	10.063.366.305	258.765.575.928
Tại ngày 01/01/2012			
Các khoản vay và nợ	175.548.950.238	22.402.271.046	197.951.221.284
Phải trả người bán	42.956.398.807	0	42.956.398.807
Chi phí phải trả	1.705.537.497	0	1.705.537.497
Các khoản phải trả khác	9.116.717.402	302.456.305	9.419.173.707
Cộng	229.327.603.944	22.704.727.351	252.032.331.295

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị (đ)	Giá trị (đ)	Giá trị (đ)	Giá trị (đ)
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.050.369.965	9.113.369.450	18.050.369.965	9.113.369.450
Phải thu khách hàng	79.949.680.161	95.871.850.768	79.949.680.161	95.871.850.768
Phải thu khác	13.156.557.018	7.134.854.560	12.841.149.537	7.134.854.560
Đầu tư tài chính dài hạn	3.897.765.200	3.490.902.800	3.897.765.200	1.145.265.457
Cộng	115.054.372.344	115.610.977.578	114.738.964.863	113.265.340.235
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	210.433.415.855	197.951.221.284	210.433.415.855	197.951.221.284
Phải trả người bán	38.044.262.884	42.956.398.807	38.044.262.884	42.956.398.807
Chi phí phải trả	870.835.063	1.705.537.497	870.835.063	1.705.537.497
Các khoản phải trả khác	1.488.695.821	9.116.717.402	1.488.695.821	9.116.717.402
Cộng	250.837.209.623	251.729.874.990	250.837.209.623	251.729.874.990

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính; không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện; không phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.

4- Giao dịch các bên liên quan

- Thù lao Hội đồng quản trị năm 2012

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đ)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch	150.576.500
2	Đặng Quang Vinh	Thành viên	42.692.500
3	Lê Văn Phiến	Thành viên	42.115.100
4	Bùi Quốc Công	Thành viên	42.307.900
5	Lê Tiến Phan	Thành viên	42.692.500
6	Trần Văn Hà	Thành viên	12.500.100
7	Phạm Văn Hồng	Thành viên	30.000.000
8	Đỗ Mạnh Tuấn	Thành viên	45.384.800
Cộng			408.269.400

- Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc năm 2012

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đ)
1	Bùi Văn Hữu	Tổng Giám đốc	525.853.000
2	Đặng Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	152.331.500
3	Trần Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	141.231.000
4	Trịnh Xuân Nhâm	Phó Tổng Giám đốc	128.046.700
5	Bùi Quốc Công	Phó Tổng Giám đốc	123.467.300
Cộng			1.097.138.400

* Trong năm tài chính 2012 Công ty có thực hiện vay và cho vay một số thành viên hội đồng quản trị theo tờ trình số 050110/BTGD ngày 05/01/2010 của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT về việc Huy động vốn cho vay vốn đối với cán bộ công nhân viên đã được phê duyệt của Chủ tịch Hội đồng quản trị; Số tiền Công ty vay tại ngày 01/01/2012: **4.274.523.000 đồng**, số tiền Công ty cho vay tồn tại ngày 31/12/2012: **9.689.573.387 đồng**.

6- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2012 và số liệu tài chính năm 2011 được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lâm Thị Hiền

Lâm Thị Hiền

Bùi Văn Hữu